



## **Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Long**

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực - huyện Bến Lức - tỉnh Long An

Điện thoại: 0272.3872848

Fax: 0272.3872589

Website: [www.hoanglonggroup.com](http://www.hoanglonggroup.com)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023**

**TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**

**MÃ SỐ THUẾ: 1100414052**

**NGÀY 24 THÁNG 10 NĂM 2023**

## **NỘI DUNG**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Bảng cân đối kế toán quý 3 năm 2023                 | 2 - 3        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2023 | 4            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3 năm 2023           | 5 - 6        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023        | 7 - 36       |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2023**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

| Mã số      | TÀI SẢN   | Thuyết minh | 30/09/2023             | 01/01/2023               |
|------------|---|-------------|------------------------|--------------------------|
|            |   |             | VND                    | VND                      |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>615.999.100.836</b> | <b>723.501.722.110</b>   |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>3</b>    | <b>552.146.935</b>     | <b>642.922.077</b>       |
| 111        | 1. Tiền   |             | 552.146.935            | 642.922.077              |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>12</b>   | <b>0</b>               | <b>0</b>                 |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>588.785.460.723</b> | <b>694.916.000.297</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 4           | 13.168.880.848         | 45.532.429.588           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 5           | 7.381.399.278          | 6.113.464.497            |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 6a          | 569.023.550.790        | 644.467.244.718          |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 7           | 853.721.593            | 444.953.280              |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           |             | -1.642.091.786         | -1.642.091.786           |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>9</b>    | <b>26.348.557.659</b>  | <b>27.891.243.514</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                 |             | 26.712.012.500         | 28.254.698.355           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |             | -363.454.841           | -363.454.841             |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>312.935.519</b>     | <b>51.556.222</b>        |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 13a         | 438.640                | 51.556.222               |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ          |             | 297.037.860            | 0                        |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 16          | 15.459.019             | 0                        |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>338.205.519.854</b> | <b>476.337.797.256</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>187.061.831.916</b> | <b>186.851.831.916</b>   |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 4           | 210.000.000            | 0                        |
| 215        | 2. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 6b          | 186.851.831.916        | 186.851.831.916          |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>16.729.826.103</b>  | <b>17.697.704.688</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 10          | 2.933.269.103          | 3.901.147.688            |
| 222        | - Nguyên giá                                    |             | 10.359.936.427         | 10.359.936.427           |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | -7.426.667.324         | -6.458.788.739           |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                      | 11          | 13.796.557.000         | 13.796.557.000           |
| 228        | - Nguyên giá                                    |             | 13.796.557.000         | 13.796.557.000           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | 0                      | 0                        |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              |             | <b>12.272.375.682</b>  | <b>8.207.570.847</b>     |
| 241        | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             | 0                      | 0                        |
| 242        | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |             | 12.272.375.682         | 8.207.570.847            |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>12</b>   | <b>110.582.342.000</b> | <b>252.247.235.991</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                       |             | 110.582.342.000        | 260.580.342.000          |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | 0                      | 0                        |
| 254        | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   |             | 0                      | -8.333.106.009           |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>11.559.144.153</b>  | <b>11.333.453.814</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 13b         | 3.238.446.805          | 3.467.102.439            |
| 262        | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 29          | 8.320.697.348          | 7.866.351.375            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>954.204.620.690</b> | <b>1.199.839.519.366</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2023

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | 30/09/2023             | 01/01/2023               |
|------------|---|-------------|------------------------|--------------------------|
|            |   |             | VND                    | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                 |             | <b>89.185.371.912</b>  | <b>358.323.150.690</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 |             | <b>59.813.032.425</b>  | <b>328.929.466.008</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 14          | 12.427.580.740         | 14.262.547.380           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 15          | 20.743.037.208         | 19.065.850.429           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                | 16          | 4.776.555.184          | 607.410.177              |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                            |             | 1.027.490.070          | 1.929.373.754            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 17a         | 82.500.000             | 82.500.000               |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                             | 18          | 5.394.396.763          | 54.845.961.828           |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                  | 19a         | 0                      | 222.774.349.980          |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                          |             | 15.361.472.460         | 15.361.472.460           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                 |             | <b>29.372.339.487</b>  | <b>29.393.684.682</b>    |
| 333        | 1. Chi phí phải trả dài hạn                           | 17          | 29.372.339.487         | 29.393.684.682           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              |             | <b>865.019.248.778</b> | <b>841.516.368.676</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | 20          | <b>865.019.248.778</b> | <b>841.516.368.676</b>   |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                          |             | 443.753.850.000        | 443.753.850.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              |             | 443.753.850.000        | 443.753.850.000          |
| 415        | 2. Cổ phiếu quỹ                                       |             | -7.500.000.000         | -7.500.000.000           |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                              |             | 36.479.743.076         | 36.479.743.076           |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  |             | 392.285.655.702        | 368.782.775.600          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước |             | 368.782.615.120        | 364.823.019.762          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này            |             | 23.503.040.582         | 3.959.755.838            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                            |             | <b>954.204.620.690</b> | <b>1.199.839.519.366</b> |

Người lập

Nguyễn Thị Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

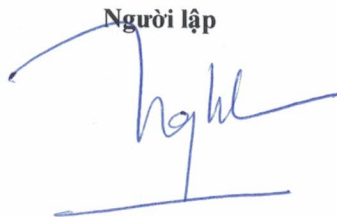


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 3 NĂM 2023**

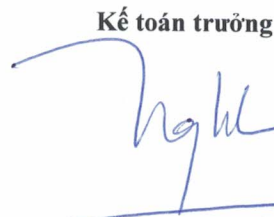
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023*

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước              | Lũy kế kỳ này         | Lũy kế kỳ trước       |
|-------|--|-------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | VND                    | VND                   | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 22          | 23.679.786.100         | 23.209.249.294        | 63.664.292.163        | 82.215.483.176        |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 23          | 155.165.633            | 49.804.688            | 772.819.911           | 122.905.692           |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | <b>23.524.620.467</b>  | <b>23.159.444.606</b> | <b>62.891.472.252</b> | <b>82.092.577.484</b> |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 24          | 22.964.264.915         | 21.447.332.073        | 60.460.620.944        | 76.425.462.089        |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | <b>560.355.552</b>     | <b>1.712.112.533</b>  | <b>2.430.851.308</b>  | <b>5.667.115.395</b>  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 25          | 8.781.434.466          | 10.795.453.031        | 52.068.617.998        | 32.232.709.606        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 26          | 10.520.775.161         | 9.435.170.522         | 10.179.788.523        | 20.460.564.830        |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                 |             | <i>3.870.670.419</i>   | <i>2.954.578.627</i>  | <i>11.296.060.340</i> | <i>9.361.486.877</i>  |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                              | 27          | 2.303.394.937          | 1.279.077.448         | 6.174.604.777         | 6.153.142.351         |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 28          | 3.879.963.707          | 3.445.776.696         | 10.428.777.082        | 9.567.203.230         |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | <b>(7.362.343.787)</b> | <b>-1.652.459.102</b> | <b>27.716.298.924</b> | <b>1.718.914.590</b>  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                |             | -                      | -                     | 53.120.160            | 71.107.693            |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | -                      | -                     | 60.999.426            | -                     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | -                      | -                     | -7.879.266            | 71.107.693            |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | <b>(7.362.343.787)</b> | <b>-1.652.459.102</b> | <b>27.708.419.658</b> | <b>1.790.022.283</b>  |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |             | -                      | -                     | 4.659.725.049         | 1.895.834             |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 29b         | (1.386.316.711)        | -238.752.449          | -454.345.973          | 188.488.403           |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <b>(5.976.027.076)</b> | <b>-1.413.706.653</b> | <b>23.503.040.582</b> | <b>1.599.638.046</b>  |

Long An, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập  


Nguyễn Thị Trúc

Kế toán trưởng  


Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám đốc  
  


Nguyễn Quốc Đạo

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2023

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số   | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Kỳ này           | Kỳ trước         |
|---|--|-------------|------------------|------------------|
|   |  |             | VND              | VND              |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |             |                  |                  |
| 01  | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 27.708.419.658   | 1.790.022.283    |
|   | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                  |                  |
| 02  | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 967.878.585      | 965.928.815      |
| 03  | - Các khoản dự phòng   |             | (8.333.106.009)  | (1.501.690.652)  |
| 04  | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ        |             | -                | 11.794.336.155   |
| 05  | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | (20.699.450.899) | (23.863.692.169) |
| 06  | - Chi phí lãi vay  |             | 11.296.060.340   | 9.361.486.877    |
| 08  | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 10.939.801.675   | (1.453.608.691)  |
| 09  | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 27.067.422.517   | (20.813.803.829) |
| 10  | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 1.542.685.855    | (2.502.803.839)  |
| 11  | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (34.613.022.485) | 64.685.812.478   |
| 12  | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 279.773.216      | 353.047.561      |
| 14  | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (11.296.060.329) | (11.915.758.861) |
| 15  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (171.212.956)    | (102.054.614)    |
| 16  | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 65.758.719       | 978.602.940      |
| 17  | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             |                  | -                |
| 20  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (6.184.853.788)  | 29.229.433.145   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |  |             |                  |                  |
| 21  | - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                      |             | -                | -                |
| 23  | - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   |             | (589.000.000)    | (91.288.676.305) |
| 24  | - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   |             | 229.918.668.413  | 110.471.000.000  |
| 25  | - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | (2.000.000)      | (4.909.000)      |
| 26  | - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | -                | -                |
| 27  | - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  |             | -                | -                |
| 30  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 229.327.668.413  | 19.177.414.695   |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2023

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Kỳ này                   | Kỳ trước                |
|--|---|-------------|--------------------------|-------------------------|
|  |   |             | VND                      | VND                     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |             |                          |                         |
| 33   | - Tiền thu từ đi vay                                    | 31.a        | -                        | 985.000.000             |
| 34   | - Tiền trả nợ gốc vay                                   | 31.b        | (223.233.589.767)        | (51.854.422.146)        |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     |             | <b>(223.233.589.767)</b> | <b>(50.869.422.146)</b> |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | (90.775.142)             | (2.462.574.306)         |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 642.922.077              | 3.256.946.570           |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | -                        | 695.885                 |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3           | <b>552.146.935</b>       | <b>795.068.149</b>      |

Long An, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023*

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây dựng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mướn kho bãi;
- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.



## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính này nên đọc các báo cáo tài chính quý 3 này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 năm      |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |        |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 năm |
|--------------------------|--------|

## **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



#### **2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.17 . Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ

### **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính thay đổi trong tương lai nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | <u>30/09/2023</u>         | <u>01/01/2023</u>         |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                 | VND                       | VND                       |
| Tiền mặt                        | 58.891.256                | 25.931.680                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 493.255.679               | 616.990.397               |
|                                 | <u><u>552.146.935</u></u> | <u><u>642.922.077</u></u> |

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 30/09/2023            | 01/01/2023            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo số dư lớn</b> |                       |                       |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long        | 3.871.231.688         | 33.188.231.688        |
| - Công ty TNHH SX TM XNK Diệu Thái Dương               | 55.376.331            | 1.192.000.000         |
| - Công ty TNHH Thương mại Kiều Hùng                    | 678.150.000           | 1.002.239.562         |
| - Công ty TNHH MTV DG Hoàng Gia Phát                   | 428.623.410           | 494.181.500           |
| - Công ty TNHH MTV thuốc lá Dũng A                     | 500.000.000           | 496.850.720           |
| - Công ty TNHH MTV TM Hoàng Sơn                        | 650.000.000           | 650.000.000           |
| - Công ty TNHH MTV Bến Thành                           | 497.930.000           | 529.312.000           |
| - Công ty TNHH MTV TM & DV Ba Phần                     | 630.520.000           | 753.170.005           |
| - Công ty TNHH MTV thuốc lá Kim Thanh                  | 579.237.901           | 442.889.901           |
| - Phải thu các khách hàng khác                         | 5.277.811.518         | 6.783.554.212         |
|  | <b>13.168.880.848</b> | <b>45.532.429.588</b> |

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                         | 30/09/2023           |                     | 01/01/2023           |                     |
|-------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|                         | Giá trị              | Dự phòng            | Giá trị              | Dự phòng            |
|                         | VND                  | VND                 | VND                  | VND                 |
| Công ty TNHH TM Quang   |                      |                     |                      |                     |
| - Dũng                  | 93.871.410           | (93.871.410)        | 93.871.410           | (93.871.410)        |
| Công ty TNHH SX&TM      |                      |                     |                      |                     |
| - Đá Hoa Cương Hải Sơn  | 1.460.607.376        | -                   | 912.879.610          | -                   |
| Công ty TNHH Mộc Cát    |                      |                     |                      |                     |
| - Thuần TV-TK-XD        | 2.639.604.575        | -                   | 2.439.604.575        | -                   |
| Công ty Cổ phần Ngũ Sắc | 694.008.000          | -                   | 539.784.000          | -                   |
| Công ty TNHH SX TM      |                      |                     |                      |                     |
| - nhôm kính Phước Thân  | 1.365.390.917        | -                   | 678.339.948          | -                   |
| Công ty TNHH TK TC nội  |                      |                     |                      |                     |
| - thất Tuấn Anh         | 10.970.294           | -                   | 965.246.804          | -                   |
| Trả trước cho các người |                      |                     |                      |                     |
| - bán khác              | 1.116.946.706        | -                   | 483.738.150          | -                   |
|                         | <b>7.381.399.278</b> | <b>(93.871.410)</b> | <b>6.113.464.497</b> | <b>(93.871.410)</b> |

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|  | 30/09/2023             | 01/01/2023             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |                        |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long <sup>(1)</sup> | 550.736.550.790        | 642.681.617.150        |
| - Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong <sup>(2)</sup>      | -                      | 1.355.811.328          |
| - Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long        | -                      | 42.816.240             |
| - Công ty TNHH SX-TM-DV Kim Hoàng Long                         | 7.000.000              | 7.000.000              |
| - Công ty CP CB & XNK Thủy sản Cadovimex II <sup>(3)</sup>     | 17.900.000.000         | -                      |
| - Các đối tượng khác   | 380.000.000            | 380.000.000            |
|  | <b>569.023.550.790</b> | <b>644.467.244.718</b> |



**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**

|  | <u>30/09/2023</u>             | <u>01/01/2023</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                               |                               |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long <sup>(4)</sup> | 80.000.000.000                | 80.000.000.000                |
| - Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong <sup>(5)</sup>      | 106.851.831.916               | 106.851.831.916               |
| - Các đối tượng khác   | -                             | -                             |
|  | <u><b>186.851.831.916</b></u> | <u><b>186.851.831.916</b></u> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 30/09/2023 theo hợp (1) đồng cho vay vốn số 04/2018/HĐCVV\_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 04 ngày 01/01/2023, lãi suất 6%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong vay ngắn hạn tại ngày 30/09/2023 theo hợp (2) đồng cho vay vốn số 01/2021/HĐCVV\_TĐHL-MK ngày 01/01/2021 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 01/01/2023, không tính lãi, hình thức đảm bảo: tín chấp.

(3) Số dư khoản cho Công ty CP CB & XNK Thủy sản Cadovimex II vay ngắn hạn tại ngày 30/09/2023 theo hợp đồng cho vay vốn từ ngày 18/04/2023 đến ngày 18/04/2024, không tính lãi, hình thức đảm bảo: tín chấp.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:**

Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay dài hạn tại ngày 30/09/2023 theo hợp (4) đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 31/12/2019, thời hạn cho vay đến 31/12/2025, lãi suất 6%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong vay dài hạn tại ngày 30/09/2023 theo biên bản v/v Chuyển lợi nhuận sau thuế của Công ty Mekong sang phải thu dài hạn ngày 15/02/2022, Công ty đã chuyển (5) toàn bộ số tiền phải thu lợi nhuận sau thuế của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong sang khoản cho vay và không tính lãi. Thời gian cho vay đến khi Đại hội đồng cổ đông quyết định dùng nguồn lợi nhuận sau thuế này chia cổ tức cho các cổ đông.



**7 . PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC**

|   | 30/09/2023         |                 | 01/01/2023         |                 |
|---|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|   | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Phải thu Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong | 0                  | 0               | 0                  | 0               |
| - Lợi nhuận sau thuế                              | 0                  | 0               | 0                  | 0               |
| Tạm ứng   | 367.974.413        | 0               | 253.329.029        | 0               |
| Cho mượn  | 465.760.610        | 0               | 149.543.903        | 0               |
| Phải thu khác                                     | 19.986.570         | 0               | 42.080.348         | 0               |
|   | <b>853.721.593</b> | <b>0</b>        | <b>444.953.280</b> | <b>0</b>        |

**8 . NỢ XẤU**

|   | 30/09/2023           |                        | 01/01/2023           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                      |                        |                      |                        |
| - Bà Kiều Thị Kè  | 274.890.000          |                        | 274.890.000          |                        |
| - Bà Phạm Thị Hà  | 278.439.800          |                        | 278.439.800          |                        |
| - Bà Hà Thị Bạch Tuyết  | 380.000.000          |                        | 380.000.000          |                        |
| - Các đối tượng khác  | 708.761.986          |                        | 708.761.986          |                        |
|   | <b>1.642.091.786</b> |                        | <b>1.642.091.786</b> |                        |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                               | 30/09/2023            |                      | 01/01/2023            |                      |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                               | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
|                               | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| - Nguyên liệu, vật liệu       | 1.604.013.725         | (363.454.841)        | 1.987.441.120         | (363.454.841)        |
| - Công cụ, dụng cụ            | 25.076.000            | -                    | 124.742.032           | -                    |
| - Thành phẩm bất động sản (*) | 20.863.811.785        | -                    | 20.743.486.586        | -                    |
| - Hàng hóa                    | 4.219.110.990         | -                    | 5.399.028.617         | -                    |
|                               | <b>26.712.012.500</b> | <b>(363.454.841)</b> | <b>28.254.698.355</b> | <b>(363.454.841)</b> |

(\*) Thành phẩm bất động sản là các quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với tổng diện tích tại thời điểm 30/09/2023 là 26.522,36 m<sup>2</sup> và tại thời điểm 01/01/2023 là 26.452,36 m<sup>2</sup>. Một số quyền sử dụng đất đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Máy móc, thiết bị |               | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |     | Thiết bị, dụng cụ quản lý |     | Tài sản cố định khác |     | Cộng           |
|-------------------------------|-------------------|---------------|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|----------------------|-----|----------------|
|                               | VND               | VND           | VND                             | VND | VND                       | VND | VND                  | VND |                |
| <i>Nguyên giá</i>             |                   |               |                                 |     |                           |     |                      |     |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 7.345.598.217     | 3.014.338.210 | -                               | -   | -                         | -   | -                    | -   | 10.359.936.427 |
| - Tăng trong kỳ               | -                 | -             | -                               | -   | -                         | -   | -                    | -   | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 7.345.598.217     | 3.014.338.210 | -                               | -   | -                         | -   | -                    | -   | 10.359.936.427 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> |                   |               |                                 |     |                           |     |                      |     |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 4.905.298.554     | 1.553.490.185 | -                               | -   | -                         | -   | -                    | -   | 6.458.788.739  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 757.334.376       | 210.544.209   | -                               | -   | -                         | -   | -                    | -   | 967.878.585    |
| Số dư cuối kỳ                 | 5.662.632.930     | 1.764.034.394 | -                               | -   | -                         | -   | -                    | -   | 7.426.667.324  |
| <i>Giá trị còn lại</i>        |                   |               |                                 |     |                           |     |                      |     |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 2.440.299.663     | 1.460.848.025 | -                               | -   | -                         | -   | -                    | -   | 3.901.147.688  |
| Tại ngày cuối kỳ              | 1.682.965.287     | 1.250.303.816 | -                               | -   | -                         | -   | -                    | -   | 2.933.269.103  |

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 966.919.391 đồng

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu, tên thương mại | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng           |
|-------------------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------|
|                               | VND               | VND                      | VND                       | VND                          | VND            |
| <i>Nguyên giá</i>             |                   |                          |                           |                              |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 13.796.557.000    | -                        | -                         | -                            | 13.796.557.000 |
| Số dư cuối kỳ                 | 13.796.557.000    | -                        | -                         | -                            | 13.796.557.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> |                   |                          |                           |                              |                |
| Số dư đầu kỳ                  | -                 | -                        | -                         | -                            | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | -                 | -                        | -                         | -                            | -              |
| <i>Giá trị còn lại</i>        |                   |                          |                           |                              |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 13.796.557.000    | -                        | -                         | -                            | 13.796.557.000 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 13.796.557.000    | -                        | -                         | -                            | 13.796.557.000 |

Tại thời điểm 30/09/2023, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 550, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phần lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 300 m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị, nguyên giá là 13.796.557.000 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.



**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | 30/09/2023             |          | 01/01/2023             |                        |
|---|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng               |
|   | VND                    | VND      | VND                    | VND                    |
| <b>Đầu tư vào Công ty con (*)</b>                       | <b>110.582.342.000</b> | <b>-</b> | <b>260.580.342.000</b> | <b>(8.333.106.009)</b> |
| - Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong              | 100.000.000.000        | -        | 100.000.000.000        | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long | -                      | -        | 160.566.279.000        | (8.333.106.009)        |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Hoàng Long    | 10.566.279.000         | -        | -                      | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Nhật Việt                            | 16.063.000             | -        | 14.063.000             | -                      |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty con với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 100%

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2023 như sau:

| <u>Tên công ty</u>                                   | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong           | Tỉnh Đồng Tháp                    | 100,00%              | 100,00%                 | Sản xuất thức ăn thủy sản         |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Hoàng Long | Tỉnh Long An                      | 100,00%              | 100,00%                 | Nước sinh hoạt                    |
| - Công ty TNHH MTV Nhật Việt                         | Thành phố Hồ Chí Minh             | 100,00%              | 100,00%                 | Hoạt động Y tế                    |

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | <u>30/09/2023</u>           | <u>01/01/2023</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | VND                         | VND                         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                             |                             |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng   | 438.640                     | 31.628.222                  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác   | -                           | 19.928.000                  |
|   | <u><b>438.640</b></u>       | <u><b>51.556.222</b></u>    |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                             |                             |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ   | 174.597.080                 | 21.399.565                  |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản   | 158.228.170                 | 480.199.693                 |
| Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang <sup>(1)</sup> | 2.632.178.555               | 2.692.060.181               |
| Chi phí thuê đất trả trước <sup>(2)</sup>                                       | 273.443.000                 | 273.443.000                 |
|   | <u><b>3.238.446.805</b></u> | <u><b>3.467.102.439</b></u> |

- (1) Khoản tiền thuê đất trả trước một lần cho 2 thửa đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang, chi tiết như sau:
- Tiền thuê đất tại thửa đất số 1663, tờ bản đồ số 01, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, với diện tích 12.717 m<sup>2</sup>, thời gian sử dụng từ năm 2004 đến năm 2054.
  - Tiền thuê đất tại thửa đất số 575, tờ bản đồ số 05, xã Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An với diện tích 2.058 m<sup>2</sup>, thời gian sử dụng từ năm 2007 đến năm 2055.
- (2) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 110 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, thời gian sử dụng đến ngày 15/10/2043. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 30/09/2023            |                       | 01/01/2023            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                       |                       |                       |                       |
| - Chia Tung Development Corp.,Ltd                                 | 7.793.038.680         | 7.793.038.680         | 7.779.941.136         | 7.779.941.136         |
| - Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Long An                       | 1.705.331.000         | 1.705.331.000         | 1.705.331.000         | 1.705.331.000         |
| - Công ty TNHH MTV Dầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long           | -                     | -                     | 521.996.706           | 521.996.706           |
| - Bà Lê Ngọc Ánh  | 1.117.312.316         | 1.117.312.316         | 1.146.174.204         | 1.146.174.204         |
| - Công ty Cổ phần In Minh Phương                                  | -                     | -                     | 1.581.627.600         | 1.581.627.600         |
| - Các đối tượng khác  | 1.811.898.744         | 1.811.898.744         | 1.527.476.734         | 1.527.476.734         |
|   | <b>12.427.580.740</b> | <b>12.427.580.740</b> | <b>14.262.547.380</b> | <b>14.262.547.380</b> |

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | <u>30/09/2023</u>            | <u>01/01/2023</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| - Các khách hàng trả trước tiền nhận chuyển nhượng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 | 19.629.671.474               | 17.081.913.174               |
| - Phải trả các đối tượng khác  | 1.113.365.734                | 1.983.937.255                |
|  | <u><b>20.743.037.208</b></u> | <u><b>19.065.850.429</b></u> |



**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu kỳ |                    | Số phải nộp đầu kỳ |                      | Số phải nộp trong kỳ |                   | Số đã thực nộp trong kỳ |     | Số phải thu cuối kỳ |     | Số phải nộp cuối kỳ |           |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------|-------------------------|-----|---------------------|-----|---------------------|-----------|
|  | VND                | VND                | VND                | VND                  | VND                  | VND               | VND                     | VND | VND                 | VND | VND                 | VND       |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                  | 330.821.071        | -                  | 306.749.415          | 653.029.505          | 15.459.019        | -                       | -   | -                   | -   | -                   | -         |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                  | 176.744.425        | -                  | 4.659.725.049        | 171.212.956          | -                 | 4.665.256.518           | -   | -                   | -   | -                   | -         |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                  | 97.578.343         | -                  | 421.238.958          | 409.784.973          | -                 | 109.032.328             | -   | -                   | -   | -                   | -         |
| Thuế Nhà đất, tiền thuê đất            | -                  | -                  | -                  | 68.776.233           | 68.776.233           | -                 | -                       | -   | -                   | -   | -                   | -         |
| Phí bảo vệ môi trường                  | -                  | -                  | -                  | 18.408.000           | 18.408.000           | -                 | -                       | -   | -                   | -   | -                   | -         |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | 2.266.338          | -                  | 13.108.503           | 13.108.503           | -                 | -                       | -   | -                   | -   | -                   | 2.266.338 |
|  | -                  | <b>607.410.177</b> | -                  | <b>5.488.006.158</b> | <b>1.334.320.170</b> | <b>15.459.019</b> | <b>4.776.555.184</b>    |     |                     |     |                     |           |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | 30/09/2023            | 01/01/2023            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                       |                       |
| - Chi phí lãi vay  | -                     | -                     |
| - Chi phí phải trả khác  | 82.500.000            | 82.500.000            |
|  | <b>82.500.000</b>     | <b>82.500.000</b>     |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                       |                       |
| - Trích trước chi phí giá vốn tương ứng diện tích đã chuyển nhượng của Dự án Khu dân cư Long Kim 2 | 29.372.339.487        | 29.393.684.682        |
|  | <b>29.372.339.487</b> | <b>29.393.684.682</b> |

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 30/09/2023           | 01/01/2023            |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| - Kinh phí công đoàn   | 29.461.036           | 95.210.320            |
| - Bảo hiểm xã hội  | 126.974.403          | -                     |
| - Bảo hiểm y tế  | 135.000              | -                     |
| - Bảo hiểm tai nạn lao động                                    | 200.000              | 600.000               |
| - Bảo hiểm thất nghiệp   | 9.942.012            | -                     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                | 3.000.000.000        | 3.000.000.000         |
| - Phải trả tiền cổ tức ông Phạm Phúc Toại                      | 6.192.000            | 6.192.000             |
| - Phải trả tiền mượn Công ty TNHH MTV TM và XD Hoàng Long      | 650.000.000          | -                     |
| - Phải trả tiền mượn ông Phạm Hoàng Long                       | 167.405.194          | 171.667.815           |
| - Thu hộ Bà Phạm Huyền Trang tiền chuyển nhượng đất Long Kim 2 | -                    | 50.068.233.175        |
| - Tháp   | -                    | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                            | 1.404.087.118        | 1.504.058.518         |
|  | <b>5.394.396.763</b> | <b>54.845.961.828</b> |

19 . CÁC KHOẢN VAY

|  | 01/01/2023             |                                 | Trong kỳ           |                        | 30/09/2023     |                                 |
|--|------------------------|---------------------------------|--------------------|------------------------|----------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND        | Giảm<br>VND            | Giá trị<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| a) Vay ngắn hạn  |                        |                                 |                    |                        |                |                                 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                                      | 222.774.349.980        | 222.774.349.980                 | 532.346.535        | 223.306.696.515        | -              | -                               |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex<br>Đông Tháp <sup>(*)</sup> | 222.774.349.980        | 222.774.349.980                 | 532.346.535        | 223.306.696.515        | -              | -                               |
|  | <u>222.774.349.980</u> | <u>222.774.349.980</u>          | <u>532.346.535</u> | <u>223.306.696.515</u> | <u>-</u>       | <u>-</u>                        |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

**19 . CÁC KHOẢN VAY**

|   | 01/01/2023        |                       | Trong kỳ      |                   | 30/09/2023 |                       |
|---|-------------------|-----------------------|---------------|-------------------|------------|-----------------------|
|   | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Tăng          | Giảm              | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND               | VND                   | VND           | VND               | VND        | VND                   |
| <b>b) Vay dài hạn</b>   |                   |                       |               |                   |            |                       |
| - Vay dài hạn   |                   |                       |               |                   |            |                       |
| <i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp (*)</i> | 222.774.349.980   | 222.774.349.980       | 532.346.535   | 223.306.696.515   | -          | -                     |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                            | (222.774.349.980) | (222.774.349.980)     | (532.346.535) | (223.306.696.515) | 0          | 0                     |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                   | 0                 | 0                     | 0             | 0                 | 0          | 0                     |



**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn đến hạn trả:**

- (\*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 và Công văn số: 06/TĐHL/2022 ngày 14/01/2022 về việc cơ cấu trả gốc và lãi vay, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 14.370.770 USD tương đương 300.000.000.000 đồng;  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu;
  - Thời hạn trả nợ: Đến hết quý 3 năm 2023 (đến hết ngày 30/09/2023);
  - Lãi suất cho vay: 5%/năm
  - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của Công ty và của các bên liên quan.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 0 USD tương đương 0 VND. Công ty đã trả hết nợ gốc và lãi vay tại ngày 28/09/2023.

**c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan**

| Mối quan hệ | 30/09/2023 |            | 01/01/2023 |            |
|-------------|------------|------------|------------|------------|
|             | Gốc<br>VND | Lãi<br>VND | Gốc<br>VND | Lãi<br>VND |
|             | -          | -          | -          | -          |

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                       | VND                       | VND                    | VND                   | VND                               | VND                    |
| <b>Tại 01/01/2022</b> | <b>443.753.850.000</b>    | <b>(7.500.000.000)</b> | <b>36.479.743.076</b> | <b>364.925.074.376</b>            | <b>837.658.667.452</b> |
| Lãi trong kỳ          | -                         | -                      | -                     | 3.959.755.838                     | 3.959.755.838          |
| Giảm khác             | -                         | -                      | -                     | (102.054.614)                     | (102.054.614)          |
| <b>Tại 31/12/2022</b> | <b>443.753.850.000</b>    | <b>(7.500.000.000)</b> | <b>36.479.743.076</b> | <b>368.782.775.600</b>            | <b>841.516.368.676</b> |
| <b>Tại 01/01/2023</b> | <b>443.753.850.000</b>    | <b>(7.500.000.000)</b> | <b>36.479.743.076</b> | <b>368.782.775.600</b>            | <b>841.516.368.676</b> |
| Lãi trong kỳ          | -                         | -                      | -                     | 23.503.040.582                    | 23.503.040.582         |
| Giảm khác             | -                         | -                      | -                     | (160.480)                         | (160.480)              |
| <b>Tại 30/09/2023</b> | <b>443.753.850.000</b>    | <b>(7.500.000.000)</b> | <b>36.479.743.076</b> | <b>392.285.655.702</b>            | <b>865.019.248.778</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                      | 30/09/2023      | Tỷ lệ (%) | 01/01/2023      | Tỷ lệ (%) |
|----------------------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|
|                      | VND             | (%)       | VND             | (%)       |
| Bà Lê Ngọc Anh       | 154.176.750.000 | 34,74%    | 154.176.750.000 | 34,74%    |
| Ông Phạm Phúc Toại   | 138.909.530.000 | 31,30%    | 111.331.970.000 | 25,09%    |
| Ông Nguyễn Văn Được  | 18.289.800.000  | 4,12%     | 31.081.130.000  | 7,00%     |
| Ông Lê Tấn Kiệt      | 30.017.500.000  | 6,76%     | 30.017.500.000  | 6,76%     |
| Ông Lê Tấn Thiệt     | 9.141.000.000   | 2,06%     | 14.375.700.000  | 3,24%     |
| Bà Phạm Thị Thu Hiền | 23.450.000.000  | 5,28%     | 15.000.030.000  | 3,38%     |
| Bà Phạm Thúy An      | 23.450.000.000  | 5,28%     | 12.075.000.000  | 2,72%     |
| Ông Phạm Hoàng Long  | 1.500.000.000   | 0,34%     | 15.135.000.000  | 3,41%     |
| Cổ phiếu quỹ         | 21.369.270.000  | 4,82%     | 1.500.000.000   | 0,34%     |
| Các cổ đông khác     | 443.753.850.000 | 100,00%   | 443.753.850.000 | 100,00%   |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                           | Kỳ này<br>VND   | Kỳ trước<br>VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 443.753.850.000 | 443.753.850.000 |
| - Vốn góp đầu năm         | 443.753.850.000 | 443.753.850.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 443.753.850.000 | 443.753.850.000 |

**d) Cổ phiếu**

|   | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành   | 44.375.385 | 44.375.385 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông  | 44.375.385 | 44.375.385 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại  |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông  | 150.000    | 150.000    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành   |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông  | 44.225.385 | 44.225.385 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu  | 10.000     | 10.000     |
| - Ngày 13/06/2023 Ủy ban chứng khoán nhà nước đã có Công văn số 3584/UBCK-GSDC về việc hủy tư cách công ty đại chúng đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long kể từ ngày 28/04/2023,                             |            |            |
| - Ngày 19/06/2023 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã có Quyết định số 612/QĐ-SGDHN về việc hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long kể từ ngày 13/07/2023.                    |            |            |
| - Ngày 05/07/2023 Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã có Thông báo số 1871/TB-VSD về việc hủy đăng ký chứng khoán đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Mã CK: HLG) kể từ ngày 19/07/2023, |            |            |

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

|                     | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------|------------|------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 669,11     | 12.600,63  |

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                   | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu kinh doanh thương mại   | 23.381.653.100        | 22.696.933.144        |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | -                     | -                     |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 298.133.000           | 512.316.150           |
|                                   | <b>23.679.786.100</b> | <b>23.209.249.294</b> |

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND   |
|---------------------|--------------------|-------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 155.165.633        | 49.804.688        |
|                     | <b>155.165.633</b> | <b>49.804.688</b> |

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn kinh doanh thương mại   | 21.932.358.326        | 20.959.845.777        |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | (64.184.138)          | -                     |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ        | 1.096.090.727         | 487.486.296           |
|                                 | <b>22.964.264.915</b> | <b>21.447.332.073</b> |



**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Kỳ này               | Kỳ trước              |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| Lãi tiền gửi                             | 241.602              | 802.179               |
| Lãi cho vay                              | 8.781.192.853        | 10.794.650.852        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 11                   | -                     |
|  | <b>8.781.434.466</b> | <b>10.795.453.031</b> |

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Kỳ này                | Kỳ trước             |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| Lãi tiền vay                                       | 3.870.670.419         | 2.954.578.627        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 6.650.104.742         | 159.771.639          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                     | 6.320.820.256        |
|  | <b>10.520.775.161</b> | <b>9.435.170.522</b> |

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên                | 1.584.422.073        | 985.428.077          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 6.010.000            | 2.533.000            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 26.996.625           | 14.208.750           |
| Chi phí bảo hành, phí cầu đường  | 11.319.145           | 10.065.000           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 129.541.349          | 3.580.317            |
| Chi phí bằng tiền khác           | 545.105.745          | 263.262.304          |
|                                  | <b>2.303.394.937</b> | <b>1.279.077.448</b> |

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên quản lý                    | 2.173.392.544        | 2.033.211.687        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng           | 12.201.861           | 12.068.658           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định             | 88.303.919           | 114.128.837          |
| Thuế, phí, lệ phí                            | 68.084.727           | 20.312.295           |
| Chi phí dự phòng (+)/ Hoàn nhập dự phòng (-) | -                    | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                    | 339.498.666          | 236.901.447          |
| Chi phí khác bằng tiền                       | 1.198.481.990        | 1.029.153.772        |
|  | <b>3.879.963.707</b> | <b>3.445.776.696</b> |

**29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | 30/09/2023           | 01/01/2023           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                  | 20%                  |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2.228.470.899        | 2.228.470.899        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         | 6.092.226.449        | 5.637.880.476        |
|  | <b>8.320.697.348</b> | <b>7.866.351.375</b> |

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

|  | Kỳ này               | Kỳ trước           |
|--|----------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | -                    | -                  |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  | -                    | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.                  | 1.386.316.711        | 238.752.449        |
|  | <b>1.386.316.711</b> | <b>238.752.449</b> |

### 30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                        |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 30/09/2023             |                        | 01/01/2023             |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 493.255.679            | -                      | 616.990.397            | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 14.232.602.441         | (1.168.220.376)        | 45.977.382.868         | (1.168.220.376)        |
| Các khoản cho vay                  | 755.875.382.706        | (380.000.000)          | 831.319.076.634        | (380.000.000)          |
|                                    | <b>770.601.240.826</b> | <b>(1.548.220.376)</b> | <b>877.913.449.899</b> | <b>(1.548.220.376)</b> |
|                                    |                        |                        |                        |                        |
|                                    |                        |                        | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|                                    |                        |                        | 30/09/2023             | 01/01/2023             |
|                                    |                        |                        | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                          |                        |                        | -                      | 222.774.349.980        |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                        |                        | 17.821.977.503         | 69.108.509.208         |
| Chi phí phải trả                   |                        |                        | 29.454.839.487         | 29.476.184.682         |
|                                    |                        |                        | <b>47.276.816.990</b>  | <b>321.359.043.870</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/09/2023</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 493.255.679            | -                       | -          | 493.255.679            |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 13.064.382.065         | -                       | -          | 13.064.382.065         |
| Các khoản cho vay                  | 568.643.550.790        | 186.851.831.916         | -          | 755.495.382.706        |
|                                    | <b>582.201.188.534</b> | <b>186.851.831.916</b>  | -          | <b>769.053.020.450</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 616.990.397            | -                       | -          | 616.990.397            |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 44.809.162.492         | -                       | -          | 44.809.162.492         |
| Các khoản cho vay                  | 644.087.244.718        | 186.851.831.916         | -          | 830.939.076.634        |
|                                    | <b>689.513.397.607</b> | <b>186.851.831.916</b>  | -          | <b>876.365.229.523</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do điều kiện thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/09/2023</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | -                      | -                       | -          | -                      |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 17.821.977.503         | -                       | -          | 17.821.977.503         |
| Chi phí phải trả                  | 82.500.000             | 29.372.339.487          | -          | 29.454.839.487         |
|                                   | <b>17.904.477.503</b>  | <b>29.372.339.487</b>   | -          | <b>47.276.816.990</b>  |
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 222.774.349.980        | -                       | -          | 222.774.349.980        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 69.108.509.208         | -                       | -          | 69.108.509.208         |
| Chi phí phải trả                  | 82.500.000             | 29.393.684.682          | -          | 29.476.184.682         |
|                                   | <b>291.965.359.188</b> | <b>29.393.684.682</b>   | -          | <b>321.359.043.870</b> |



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN**

**31 . TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|  | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------|-----------------|
|  | VND           | VND             |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: | -             | 985.000.000     |

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

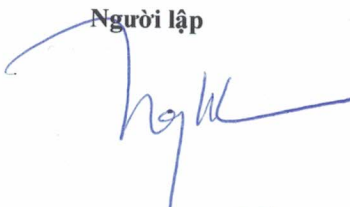
|   | <u>Kỳ này</u>   | <u>Kỳ trước</u> |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: | 223.233.589.767 | 51.854.422.146  |


**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam đã được thuyết minh chi tiết theo các khoản mục nêu trên, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý./.

Người lập  
  
Nguyễn Thị Trúc

Kế toán trưởng  
  
Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 24 tháng 10 năm 2023  
Tổng Giám đốc  
  
  
Nguyễn Quốc Đạo